

Số: 06/2026/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP; số 358/2025/NĐ-CP quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 391/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026 - 2030; Văn bản số 359/HĐND-KTNS ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đồng ý chủ trương xây dựng Nghị quyết theo trình tự, thủ tục rút gọn; Báo cáo thẩm tra số 526/BC-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận, biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026 - 2030.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây gọi tắt là Chương trình) theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 9 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030; điểm c khoản 1 Điều 56 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân các cấp, các sở, ban, ngành, cơ quan và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ

1. Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh được phân bổ cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh ở mức cao nhất cho các xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới nhằm tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.

3. Bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ.

4. Việc phân bổ cụ thể ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình hằng năm phải căn cứ trên khả năng cân đối ngân sách; mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả đánh giá tình hình thực hiện, sử dụng, giải ngân kế hoạch vốn năm trước liền kề.

Điều 4. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh cho các xã

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ ngân sách trung ương

- a) Xã biên giới: hệ số 50;
- b) Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: hệ số 40;
- c) Xã còn lại: hệ số 25;

Trường hợp một xã đồng thời thuộc hai (02) đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì chỉ áp dụng một (01) hệ số phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp, nhân hoặc tính trùng nhiều hệ số đối với cùng một xã.

2. Tiêu chí, hệ số phân bổ ngân sách tỉnh

- a) Xã biên giới: hệ số 50;
- b) Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: hệ số 40;
- c) Xã còn lại: hệ số 25;

Trường hợp một xã đồng thời thuộc hai (02) đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì chỉ áp dụng một (01) hệ số phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp, nhân hoặc tính trùng nhiều hệ số đối với cùng một xã.

3. Phương pháp xác định mức phân bổ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh cho các xã

a) Xác định tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng xã

Tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của xã i được xác định như sau:

$$T_i = H_i$$

Trong đó:

T_i : tổng điểm phân bổ vốn ngân sách trung ương hoặc ngân sách tỉnh của xã i ;

H_i : hệ số của xã i được xác định theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này.

b) Xác định tổng điểm phân bổ của cả tỉnh

Tổng điểm phân bổ của cả tỉnh được xác định bằng tổng điểm phân bổ của từng xã, cụ thể như sau:

$$T_t = \sum_{i=1}^n T_i$$

Trong đó:

T_t : tổng điểm phân bổ của cả tỉnh;

T_i : tổng điểm phân bổ vốn ngân sách trung ương hoặc ngân sách tỉnh của xã i ;

n : tổng số xã được phân bổ vốn ngân sách trung ương hoặc ngân sách tỉnh.

c) Xác định giá trị của một (01) điểm phân bổ

Giá trị của một (01) điểm phân bổ được xác định theo công thức sau:

$$G = \frac{V}{T_t}$$

Trong đó:

G : giá trị vốn ngân sách trung ương hoặc ngân sách tỉnh của một (01) điểm phân bổ (đồng/điểm);

V : tổng vốn ngân sách trung ương hoặc ngân sách tỉnh để phân bổ cho các xã thực hiện Chương trình theo kỳ kế hoạch;

T_t : tổng điểm phân bổ của cả tỉnh.

d) Xác định mức vốn ngân sách trung ương hoặc ngân sách tỉnh phân bổ cho từng xã

Mức vốn ngân sách trung ương hoặc ngân sách tỉnh phân bổ cho xã i được xác định như sau:

$$V_i = T_i \times G$$

Trong đó:

V_i : mức vốn ngân sách trung ương hoặc ngân sách tỉnh phân bổ cho xã i ;

T_i : tổng điểm phân bổ ngân sách trung ương hoặc ngân sách tỉnh của xã i ;

G: giá trị vốn ngân sách trung ương hoặc ngân sách tỉnh của một (01) điểm phân bổ (đồng/điểm).

4. Căn cứ xác định số liệu

a) Danh sách xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 60/QĐ-BD TTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố, Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030.

b) Danh sách xã khu vực biên giới đất liền, xã khu vực biên giới biển theo Phụ lục I và II quy định tại Nghị định số 299/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều các nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia.

Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

1. Vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh bố trí cho sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh để thực hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

a) Nhiệm vụ của Chương trình do sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được giao chủ trì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, khả năng thực hiện của sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho địa phương, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

d) Kết quả thực hiện nhiệm vụ và kết quả giải ngân vốn của sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2025 hoặc các năm trước liền kề.

2. Trên cơ sở các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh giao cơ quan chuyên môn chủ trì tổng hợp, đề xuất kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình; phương án phân bổ kế hoạch vốn hằng năm (bao gồm vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp) theo quy định.

Điều 6. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh

1. Phân bổ vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh

Căn cứ dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh giao; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ quy định tại Nghị quyết này và điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định phân bổ chi tiết theo nội dung thành phần đến cơ quan, đơn vị; bảo đảm không trùng lặp nội dung, đối tượng với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác thực hiện trên cùng địa bàn.

2. Định mức phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

Phần vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh được phân bổ cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh để thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Chương trình, các nội dung, nhiệm vụ có quy mô cấp tỉnh, liên xã và các nhiệm vụ khác do cấp có thẩm quyền giao.

Việc phân bổ được thực hiện chi tiết theo từng nội dung thành phần của Chương trình.

3. Định mức phân bổ vốn cho các xã, phường

Sau khi phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và bố trí kinh phí thực hiện các nội dung khác do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định để bảo đảm hoàn thành mục tiêu của Chương trình, số vốn còn lại được phân bổ như sau:

a) Đối với các phường: phân bổ theo tổng mức vốn để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình theo quy định.

b) Phần còn lại phân bổ cho các xã theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Điều 4 Nghị quyết này để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn.

Phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết kinh phí chi thường xuyên theo từng nội dung, hoạt động và lĩnh vực chi của Chương trình trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương

1. Mức bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương: trên cơ sở nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách trung ương cho tỉnh Hà Tĩnh, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 8 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg, Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định bố trí kinh phí đối ứng ngân sách địa phương đảm bảo phù hợp với khả năng ngân sách.

2. Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương

Bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện các nội dung, bao gồm:

a) Hỗ trợ phường thực hiện các chính sách giảm nghèo; thực hiện xây dựng nông thôn mới ở phường theo quy định tại Phụ lục III Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

b) Thực hiện xây dựng tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới: theo tiêu chí phân bổ tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này;

c) Hỗ trợ thực hiện các nội dung ở cấp tỉnh, cấp xã do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định nhằm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, gồm:

- Hỗ trợ thông qua chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026 - 2030 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Phân bổ cho các xã theo tiêu chí, hệ số quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này.

Điều 8. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách cấp xã

1. Phương pháp xác định tỷ lệ đối ứng ngân sách cấp xã

Tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách cấp xã so với tổng vốn đối ứng của ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện Chương trình được xác định trên cơ sở tổng điểm của từng xã, phường, theo các tiêu chí sau:

a) Điểm số được xác định theo tỷ lệ nhận bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh năm 2026 của xã, phường (bằng tổng số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp xã/tổng chi cân đối ngân sách cấp xã) (theo Nghị quyết số 294/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026).

Tỷ lệ nhận bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Điểm
Xã, phường nhận bổ sung cân đối từ 80% trở lên	10
Xã, phường nhận bổ sung cân đối từ 70% đến dưới 80%	15
Xã, phường nhận bổ sung cân đối từ 60% đến dưới 70%	20
Xã, phường nhận bổ sung cân đối từ 50% đến dưới 60%	25
Xã, phường nhận bổ sung cân đối dưới 50%	30

b) Điểm số được xác định theo quy mô số thôn, tổ dân phố (gọi chung là thôn) trên địa bàn xã, phường tại thời điểm 01 tháng 7 năm 2026

Số thôn trên địa bàn xã, phường	Điểm
Xã, phường có từ 20 thôn trở lên	-4
Xã, phường có từ 15 thôn đến dưới 20 thôn	-3
Xã, phường có từ 10 thôn đến dưới 15 thôn	-2
Xã, phường có dưới 10 thôn	0

c) Điểm số được xác định dựa trên tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2025 của xã, phường (theo Quyết định số 3446/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025)

Tỷ lệ nghèo đa chiều	Điểm
Xã, phường có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 10% đến dưới 20%	0
Xã, phường có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 5% đến dưới 10%	3
Xã, phường có tỷ lệ nghèo đa chiều dưới 5%	5

d) Điểm số được xác định căn cứ quy mô dân số dân tộc thiểu số trên địa bàn xã, phường đến hết năm 2025 (số liệu do Sở Nội vụ cung cấp)

Dân số dân tộc thiểu số	Điểm
Xã, phường có dân số dân tộc thiểu số dưới 500 người	2
Xã, phường có dân số dân tộc thiểu số từ 500 người trở lên	0

2. Phương pháp xác định tổng điểm và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách xã, phường

a) Tổng điểm của từng xã, phường được xác định theo các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này là căn cứ xác định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách cấp xã; tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách cấp xã bằng tổng số điểm được xác định theo công thức tại điểm b khoản này và tương ứng theo đơn vị phần trăm (%).

b) Phương pháp xác định tổng điểm: tổng điểm của từng xã, phường được xác định bằng tổng đại số số điểm dựa trên các tiêu chí quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này, theo công thức sau:

$$T = A + B + C + D$$

Trong đó:

T: tổng điểm của xã, phường;

A: điểm theo tiêu chí tỷ lệ nhận bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh năm 2026 của xã, phường quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

B: điểm theo tiêu chí quy mô số thôn, tổ dân phố của xã, phường quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

C: điểm theo tiêu chí tỷ lệ nghèo đa chiều của xã, phường quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

D: điểm theo tiêu chí quy mô dân số dân tộc thiểu số của xã, phường quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 6 năm 2026.
2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 74/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025.
3. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XIX, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Hà Tĩnh;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin và Xúc tiến, hỗ trợ đầu tư tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ4, TH3.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Lĩnh